

Tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào TK 7 theo Nghĩa Tịnh: hai loại bình đựng nước

ISSN: 2734-9195 09:05 22/02/2026

Cách chế tạo và sử dụng bình nước uống này cũng cần thiết cho tập đoàn chư tăng, nhất là khi sống chung đụng trong một không gian giới hạn như tu viện Na Lan Đà, đóng góp tích cực cho sức khỏe cộng đồng và dĩ nhiên dẫn đến các hệ quả tinh thần tốt đẹp khác.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông** [i]

Phần này bàn về chương hay mục 6 trong cuốn Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh, tựa đề chương 6 là 二瓶 thủy hữu nhị bình (~ nước có hai bình): người viết phỏng dịch là hai loại bình đựng nước. Chương này có tất cả 483 chữ Hán, khi dịch ra tiếng Anh thì có khoảng 775 chữ (bản dịch của Takakusu, sđd), hay khoảng 772 chữ (bản dịch của Li Rongxi, sđd); hay số chữ tiếng Anh dùng tăng 60% so với nguyên bản Hán văn. Khi dịch ra tiếng Việt hiện đại cho tạm thời rõ nghĩa thì cần khoảng 753 chữ (xem phần sau) hay số chữ tiếng Việt dùng tăng 56% so với nguyên bản Hán văn. Tuy nhiên, cần thận trọng khi đọc các tài liệu cổ đại vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay, có lúc ý nghĩa không rõ ràng hay tối nghĩa, không như ý của tác giả, dẫn đến cách hiểu khác nhau: td. ít người biết xúc 𠄎 còn có nghĩa là dơ dáy, hay xem mục 3.3 phần dưới về các câu khó hiểu/tối nghĩa.

Ngoài ra, tiếng Hán trung cổ cũng phản ánh thời kỳ phát triển khác biệt: td. âm vận thời nhà Đường so với âm vận thời nhà Hán, thời nhà Minh; đây là chưa kể đến việc soạn giả dịch lầm hay tam sao thất bản: thí dụ trong chương 6: chữ duy 𠄎 viết thành chuẩn 𠄎 (bản thời Tống, Nguyên, Minh); chữ ủng 𠄎 viết thành quán 𠄎; chữ quả 𠄎 viết thành quả 𠄎 ... Một kết quả quan trọng là giao lưu văn hóa/tôn giáo và ngôn ngữ với Phạn ngữ đã làm vốn từ Hán gia tăng vượt bậc, cũng như ngữ pháp cùng các tài liệu âm vận học mà ít người biết đến, không chỉ giới hạn trong thuật ngữ Phật giáo như niết bàn, nghiệp, kiếp, Giác Thụ (cây Bồ đề)...

Thí dụ như trong chương 6 ngắn ngủi, Phạm tăng và Tây phương tăng được dùng để chỉ nhà sư Ấn Độ, phản ánh mức độ phong phú của ngôn ngữ khi dùng các từ phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn hay phiên nghĩa trong tiếng bản địa.

Người đọc sẽ thấy các dữ kiện này xuất hiện thường xuyên trong bài viết này. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh) NHKQNPT (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện).

1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh [一] , tên tục là Trương Văn Minh [二] , sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn. Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư[ii] từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ. Sau khi đậu 'kì thi nhập học' rất cam go, ngài được nhận vào chùa[iii] (tu viện, tự viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia.

Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tự Văn [四] còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ [五] , [六] ...

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đi, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là nội quy cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

- 1) Phá hạ phi tiểu [七] (phá hạ[iv] không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)
- 2) Đối tôn chi nghi [八] (cách ứng xử với đức Phật Tổ)

- 3) Thực tọa tiểu sàng 〔 〕 (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)
- 4) Xan phân tịnh xúc 〔 〕 (phân biệt thức ăn sạch và dơ)
- 5) Thực bãi khứ uế 〔 〕 (vệ sinh sau bữa ăn)
- 6) Thủy hữu nhị bình 〔 〕 (hai loại bình đựng nước)
- 7) Thần đán quan trùng 〔 〕 (kiểm tra phẩm chất nước vào sáng sớm)
- 8) Triều tước xỉ mộc 〔 〕 (sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)
- 9) Thụ trai quỹ tắc 〔 〕 (lễ luật về ăn chay)
- ...
- 16) Thi trợ hợp phủ 〔 〕 (tục dùng thìa[v]/muỗng và đũa[vi] có phù hợp không?)
- 17) Tri thì nhi lễ 〔 〕 (biết lúc nào đánh lễ)
- 18) Tiện lợi[viii] chi sự 〔 〕 (cách thức vệ sinh cá nhân)
- ...
- 20) Tẩy dục tùy thì 〔 〕 (tắm rửa vào lúc nào)
- ...
- 38) Thiêu thân bất hợp 〔 〕 (thiêu xác thân là không hợp lễ trong PG)
- 39) Bàng nhân hoạch tội 〔 〕 (người ngoài cuộc mắc tội)
- 40) Cổ đức bất vi 〔 〕 (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

2. Chương 6 "Hai loại bình đựng nước"

Trích từ trang này https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T2125_001

袋樣亦同。此。上掩鉢口塵土不入。由其底尖鉢不動轉。其貯鉢之袋。與此不同。如餘處述。所有瓶鉢隨身衣物各置一肩。通覆袈裟。擎傘而去。此等並是佛教出家之儀。有暇手執觸瓶并革屣袋。錫杖斜挾進止安。詳烏喻月經雅當其況。至如王城覺樹鶖嶺鹿園。娑羅鶴變之所。蕭條鵲封之處。禮制底時四方俱湊。日觀千數咸同。此式。若那爛陀寺大德。多聞並皆乘輿。無騎鞍乘者。及大王寺僉亦同爾。所有資具咸令人擔。或遣童子擎持。此是西方僧徒法式。

六水有二瓶

凡水分淨觸。瓶有二枚。淨者咸用瓦甌。觸者任兼銅鐵。淨擬非時飲用。觸乃便利所須。淨則淨手方持。必須安著淨處。觸乃觸手隨執。可於觸處置之。唯斯淨瓶。及新淨器所盛之水。非時合飲。餘器盛者名為時水。中前受飲即是無愆。若於午後飲便有過。其作瓶法蓋須連口。頂出尖臺可高兩指。上通小穴。宛如銅箸。飲水可在。此中傍邊則別開圓孔。攤口令上豎高兩指。孔如錢許。添水宜於此處。可受二三升。小成無用。斯之二穴恐蟲塵入。或可著蓋。或以竹木。或將布葉而裹塞之。彼有梵僧取製而造。若取水時。必須洗內令塵垢盡。方始納新。豈容水則不分淨觸。但畜一小銅瓶。著蓋。插口傾水流散。不堪受用。難分淨觸。中間有垢有氣不堪停水。一升兩合隨事皆闕。其瓶袋法式。可取布長二尺寬一尺許。角禡兩頭對處縫合。於兩角頭連施一襍。纒長一磔。內瓶在中掛膊而去。乞食鉢

Phòng dịch/NCT "Chương 6 - Hai loại bình đựng nước. Nước thường được phân thành hai loại: sạch (tịnh - để uống) và không sạch (xúc - để rửa), cho nên có hai loại bình chứa nước riêng biệt. Nước sạch thì đựng trong bình bằng sứ hay đất nung, còn nước rửa thì đựng trong bình bằng đồng hay sắt. Nước sạch dùng để uống lúc nào cần thiết, còn nước rửa dùng sau khi đi vệ sinh. Phải dùng tay sạch cho bình đựng nước sạch và đặt bình ở một chỗ sạch; dùng tay không cần sạch cho bình đựng nước rửa và đặt ở nơi không cần sạch. Nước trong bình sạch có thể uống bất kỳ lúc nào, nước ở trong các bình khác thì tùy thời gian đã

quy định mà dùng. Uống nước trước hay trong giờ Ngọ (từ 11:00 đến 13:00 giữa trưa) thì không sao, nhưng không được (phép) uống sau giờ Ngọ. Nắp bình phải vừa với miệng (để dễ uống/NCT), phần trên nắp phải cao khoảng hai 'chiều ngang ngón tay' với một lỗ đủ lớn để cho một chiếc đĩa đồng lọt qua: nước uống phải đựng trong loại bình như trên.

Cạnh bình có một lỗ lớn khoảng một đồng tiền nhỏ, cao khoảng hai "chiều ngang ngón tay" so với miệng bình (miệng để uống nước/NCT). Lỗ này để đổ nước vào bình, dung tích có thể hai hay ba 'thăng' (~ hai hay ba lít nước) - không ai dùng loại bình có dung tích nhỏ hơn. Nếu sợ côn trùng hay bụi bặm có thể nhập vào nước uống trong bình qua hai lỗ thông ở trên, thì có thể bao/bọc hay bít kín hai lỗ này bằng vật liệu như gỗ, tre, vải hay lá cây.

Các nhà sư Ấn Độ thường làm bình nước uống theo cách trên. Trước khi uống nước, bình cần được rửa cho sạch để không còn bụi bẩn, sau đó đổ nước mới và sạch vào bình. Làm sao mà có thể uống nước trong bình mà không biết sạch hay dơ? Hay dùng một bình đồng nhỏ đựng nước (hàm ý nước chỉ dùng để rửa/NCT)? Hay đổ nước khi nắp còn đóng, làm cho nước tung tóe khắp nơi? Không nên dùng bình trong các trường hợp này vì không biết nước sạch hay bẩn, hay dung tích quá ít - như chỉ có 'một thăng hai cáp/hợp' - để được dùng một cách hữu hiệu.

Một tấm vải (bông) dài hai 'xích', rộng khoảng một 'xích', gấp lại và hai đầu khâu lại để nối liền làm thành bao vải; một sợi dây dài một 'trách' dùng để cột hai góc của bao vải lại - bao vải này đeo trên vai với bình nước ở bên trong khi di chuyển. Hình dạng của bao (bị) cho bát đi khất thực cũng giống như bao vải trên, đủ che miệng bát để không bị bụi bẩn, phần dưới bao nhọn nên bát khất thực không bị dao động khi di chuyển; bao (bị) cho bát khất thực thì khác với bao cho bình nước như đã ghi nhận ở phần khác trong tài liệu này. Nhà sư khi đi bộ thì đeo trên vai bị/bao đựng bình nước, bát và y phục với áo cà sa phủ lên trên, tay cầm dùi: đây là nghi thức du hành của người xuất gia theo đạo Phật. Nếu có thể, nhà sư còn mang theo một bình nước để rửa, bọc đựng giày da, và cầm một trượng sắt và di chuyển một cách thoải mái như đã nói đến trong Kinh về trắng và quạ (?). Các nơi hành hương là Vương Thành (Vương xá Thành ~ Rajagriha), Giác thụ (bodhi-druma ~ cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng), Lộc Viên (Lộc Uyển ~ Mṛgadāva), Thấu Lĩnh (Linh Sơn - Ṛḍhrakūṭa), thánh địa nơi những cây tha la biến thành màu trắng như đàn hạc, hay hang núi Kê Túc (kukkuṭapada) tiêu điều. Vào thời kỳ hành hương, hàng ngày có hàng ngàn nhà sư từ khắp nơi tụ tập ở các thánh địa trên và di chuyển giống như đã nói bên trên. Các vị đại đức và cao tăng từ tu viện Nalanda thường đi kiệu chứ không bao giờ đi ngựa, cũng như các nhà sư từ tu viện Maharaja, các vật dụng cần

thiết khác thì có người khiêng phụ đi theo hay giao cho các đồng tử (đứa bé) giúp việc. Đây là tập tục của các nhà sư Ấn Độ".

3. Các cách dùng Hán Việt và kí âm tiếng Phạn trong chương 6

3.1 Phi thời (phi thì)

Thuật ngữ phi thời 非時 xuất hiện hai lần trong chương 6 (có 483 chữ Hán tất cả). Đây là một cách dịch nghĩa của từ Phạn vikāla 非時, lại gồm có tiền tố vi- 非 hàm ý phủ định, tách ra khỏi (không, phi HV) và kāla 時 nghĩa là thời gian (thì/thời HV). Thời[viii] là thuật ngữ Phật giáo chỉ thời gian từ sáng sớm đến trưa (ngọ, khi mặt trời đứng bóng), tương phản với phi thời là từ giờ trưa (ngọ) đến hết đêm. Tiếng Việt, tiếng Hán thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (isolating/analytic language/A) thường không có cấu trúc kết hợp tiền tố hay hậu tố như loại hình ngôn ngữ hòa kết (inflectional/fusional language/A) của tiếng Phạn. Cấu trúc phi thời HV cũng tương ứng với cấu trúc phi pháp (trái phép), phi nhân (không phải loài người như dạ xoa, ác quỷ, trời ...), phi lý, phi nghĩa ...v.v...

Nhìn rộng ra hơn, đạo Phật và kinh kệ, tài liệu như NHKQNPT đã làm cho vốn từ Hán trở nên rất phong phú. Có những học giả Trung Quốc[ix], như GS Peter Hu (Đại Học Jiangsu) trong bài viết "Adapting English to Chinese" (Cambridge University Press, 2004), từng ước tính vốn từ Hán (Cổ) tăng thêm khoảng 35000 chữ mượn từ tiếng Phạn và kinh Phật! Xem thêm chi tiết trong mục 3.5 phần sau khi bàn về địa danh với các phương thức phiên âm, phiên nghĩa và cấu trúc phiên [âm tiếng Phạn + nghĩa], để cho thấy tính chất đa dạng, phong phú và uyển chuyển của Hán văn từ quá trình giao lưu văn hóa với Phạn văn, đặc biệt khi qua con đường Phật giáo. Kết quả giao lưu Phạn Hán trên hai ngàn năm đã làm giàu vốn từ Hán đáng kể!

Chương 6 cho thấy cần phải để ý khi uống nước sau giờ ngọ, tuy không đề cập trực tiếp đến việc không tiêu thụ thức ăn sau giờ ngọ. Nên nhắc lại ở đây một giới quan trọng cho người xuất gia theo Phật giáo nguyên thủy (Theravada), thường hay ghi là quá ngọ bất thực hay bất phi thời thực ~ tiếng Phạn vikālabhojana 非時食, chữ này lại có cấu trúc gồm tiền tố vi- là không đúng/phi, kāla- là thời gian/thì và bhojana là tiêu thụ/thức ăn/thực: hàm ý không ăn sau giờ ngọ (sau giờ ngọ là phi thời).

3.2 Phạm tăng ~ Tây phương tăng

3.3.3 Một câu khá tối nghĩa khác trong chương 6 là [] điều dụ nguyệt kinh nhĩ đương kì hướng: người viết (NCT) đặt dấu hỏi về nghĩa chính xác của câu này, tuy là đã dịch cùng một ý như Li Rongxi: hang núi Kê Túc (kukkutapada) tiêu điều. Học giả Takakusu cũng đặt vấn đề về câu này và nhận xét thêm là nếu bỏ câu tối nghĩa này ra thì nghĩa toàn đoạn văn không bị ảnh hưởng hay không đổi nghĩa.

3.4 Các đơn vị đo lường cổ đại

3.4.1 Chỉ (ngón tay/chân)

Chỉ bộ thủ HV [] nghĩa là ngón tay hay chân, mở rộng nghĩa để chỉ đơn vị chiều dài cổ đại, tương tự như bàn chân (foot tiếng Anh) cũng được dùng để chỉ chiều dài khoảng 0.3048 m (mét), hay khuỷu tay (hasta tiếng Phạn) dài khoảng 45.7 cm chẳng hạn. Các đơn vị cổ đại dùng bộ phận con người làm đơn vị đo lường thường không chính xác vì chủ quan hay tùy thuộc vào mỗi người và thời đại, như ngón tay thì dùng ngón tay nào? ngón tay của ai? nam hay nữ? già - trẻ - gầy hay mập?... Một chỉ hay chiều ngang ngón tay, cần phân biệt với chiều dài ngón tay và đốt hay lóng ngón tay, tương ứng với angula tiếng Phạn [] nghĩa là ngón tay, mở rộng nghĩa cho chiều dài hay rộng một cách tổng quát khoảng 1.9 cm hay 2 cm (khoảng chiều ngang ngón tay). Angula là đơn vị chiều dài/rộng thời cổ Ấn Độ (Vedic era/A), các đơn vị chiều dài liên hệ trong tiếng Phạn - trích từ Sanskrit-English Dictionary by Monier-Williams, (c) 1899

Một (1) hasta = 1 kara = 1 aratni = 24 angulas = 2 vitastis ~ 45.7 cm

Trong chương 6, cao lưỡng chỉ hàm ý cao khoảng hai 'chiều ngang ngón tay' hay khoảng 4 cm. Người viết (NCT) thử đo hai chiều ngang hai ngón tay mình thì được khoảng 4 cm. Các đơn vị đo lường chiều dài/rộng/cao trong chương 6 là chỉ, xích và trách.

3.4.2 Trách

Trách[x] HV [] là một cách dịch nghĩa của một gang tay (hand span/A) tiếng Phạn vitasti [], tương đương với 12 angulas (xem bảng tóm tắt trong mục 3.4.1 ở trên) hay khoảng 23 cm (Takakusu ghi là 7.5 inches hay khoảng 19 cm). Người viết (NCT) thử đo gang bàn tay mình, từ đầu ngón cái đến đầu ngón út khi dang ra tối đa, thì khoảng 22 cm; giá trị này không quá khác kết quả đã ghi trên.

Đơn vị dung tích thăng ở Trung Quốc bây giờ tương đương với 1 lít, so với Nhật Bản[xiii] thì một sho (thăng - sheng đọc rút gọn thành sho trong tiếng Nhật) bằng 1.8039 lit; còn Hàn quốc thì một seung (thăng) bằng 1.8 lít.

3.5 Các thánh tích Phật giáo trong chương 6

Pháp sư Nghĩa Tịnh đã ghi lại sự đồng đảo nhận nhiệm của người xuất gia đi hành hương đến thánh tích Phật giáo vào TK 7, không khác gì các địa danh nổi tiếng hiện đại, như - Lộc viên 鹿野園, trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh, Nghĩa Tịnh dùng Lộc uyển 鹿野苑 là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn मृगदवा (vườn hươu hay nai, tiếng Anh Deer Park). Vườn hươu hay nai là nơi đức Phật Tổ lần đầu tiên giảng kinh Chuyển Pháp Luân cho 5 anh em Kiều Trần Như sau khi ngài thành đạo. Các tên gọi khác là Lộc dã Uyển, Lộc Lâm, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ, Thí Lộc Viên, Tiên Nhân Viên, Tiên Viên...

- Giác thụ 覺樹 là một dạng dịch nghĩa của tiếng Phạn बोधिद्रुम, bodhidrumaḥ (bodhi - Bồ đề, druma - cây) ~ cây Bồ đề. Giác thụ cũng xuất hiện một lần trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh. Bồ đề tiếng Phạn hàm ý tỉnh thức, ngộ ra, trí tuệ hay giác HV, druma là cây hay thụ HV: đây là nơi đức Phật Tổ đã chứng được Vô thượng chính giác và thành đạo dưới cây này. Các tên khác của Giác Thụ là Bồ đề thụ, Đạo thụ, Đạo tràng thụ, Tư duy thụ, Phật thụ ... Các dạng phiên âm là A phái đa la thụ 阿波多羅樹 (Pháp uyển châu lâm), Bối đa thụ 波提樹 (Pháp Hiển), Tất bát la thụ 提婆羅樹 (Tây Vực Kí)...

- Vương thành 王城 là một dạng dịch nghĩa của tiếng Phạn राजगृह, rajagriha : raja là vua/vương, griha là chỗ ở/thành; địa danh này xuất hiện một lần trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh. Còn dịch là Vương xá thành 王舍城, so với các tên phiên âm và nghĩa như La Duyệt Thành 羅閱城, La Việt Kỳ Thành 羅刹城 ... Vương thành là kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha) nơi đức Phật Tổ an cư và dành nhiều thời gian hoằng pháp. Ở nơi đây cũng có Tịnh xá Trúc Lâm (Venuvana 維奴瓦那) gồm có chữ venu nghĩa là tre/trúc và vana nghĩa là rừng hay lâm HV); đây là tu viện/tịnh xá đầu tiên được vua Tần Bà Sa La (Bimbisāra) cúng dường cho đức Phật Tổ.

- Thụ sơn 樹山 (đỉnh kên kên) là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn गृध्रकूटा, là chữ ghép của grudhrah 樹頭山 là con kên kên (~ thụ HV 樹) và kuta 樹頭 là đỉnh núi (~ sơn HV 山 hay lĩnh HV 嶺), tiếng Pali là Gijjhakuta. Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi là Thụ sơn 樹山 trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh. Các cách gọi khác là Linh Thụ sơn, Linh sơn, Thụ sơn, Thụ Phong sơn (td. Thụ phong kệ là kinh Pháp Hoa) so với dạng kí âm HV là Kì Đồ Quật

son 𑖀𑖩𑖪 . Tương truyền là hình đỉnh núi giống con kên kên và khu vực này cũng là nơi tập trung của loài chim này vào thời đức Phật Tổ. Chính nơi này đức Thế Tôn đã làm hương thất, cũng như là am thất của các đệ tử như Xá-lợi-phất (Sariputta), Ma-ha-ca-diếp (Maha Kassapa), Mục-kiền-liên (Moggallana) và A nan (Ananda)... Đức Thế Tôn cũng từng giảng các kinh như Liên Hoa, A Hàm, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Bát Nhã ở đây. Các nhà sư Huyền Trang, Pháp Hiển và Nghĩa Tịnh đều đã ghé thăm thánh địa này của Phật giáo và ghi chép lại trải nghiệm của mình.

- Na Lạn/Lan đà 𑖀𑖩𑖪𑖫 là một ngôi chùa/tu viện ở vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), được các đời sau sửa sang và tu bổ để trở thành tịnh xá (tự viện, tu viện) lớn nhất ở Thiên Trúc vào thời trung cổ, cũng từng là nơi các cao tăng khắp nơi đến du học (du tăng cầu đạo) như Huyền Trang, Nghĩa Tịnh ... Na Lan Đà xuất hiện 10 lần trong NHKQNPT, đây là một dạng kí âm khá dễ nhận ra: một chữ Phạn kép (compound/A) ghép ba chữ Phạn là na 𑖀𑖩 alam 𑖀𑖩𑖪𑖫 và da 𑖀𑖩𑖪𑖫 nghĩa là (nơi) trí tuệ cho ra không ngừng nghỉ - thí vô yếm 𑖀𑖩𑖪𑖫 - nên (chùa, tu viện) Nalanda còn gọi là thí vô yếm tự 𑖀𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭 (thí ~ cho, vô yếm ~ không giới hạn, không ngừng). Ngoài cách giải thích Na Lan Đà là thí vô yếm, ngài Huyền Trang còn ghi lại khả năng tên Na Lan Đà có thể từ truyền thuyết con rồng (long HV 𑖀𑖩𑖪𑖫 - naga 𑖀𑖩𑖪𑖫 tiếng Phạn) từng sống trong ao địa phương này. Nghĩa Tịnh giải thích nguồn gốc tên Na Lan Đà là lấy từ tên con rồng ở gần đó, tên là 𑖀𑖩𑖪𑖫 na *cà[32] lan đà (trích từ cuốn (Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, quyển hạ). Kí âm Hán ngữ của Nalanda là 𑖀𑖩𑖪𑖫 na lạn/lan đà - 𑖀𑖩𑖪𑖫 có hai cách đọc là lạn/khứ thanh hay lan/bình thanh. Nalanda còn được coi như là đại học chính quy đầu tiên trên thế giới và có cả kí túc xá cho sinh viên (tăng lữ) từ TK 5 cho đến TK 13. Theo ngài Huyền Trang thì nơi đây có thể chứa hơn 10000 sinh viên và 2000 giảng sư vào thời cực thịnh. Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại khoảng 3000 đến 3500 tăng lữ khi đang tu học ở đây. Tăng lữ khắp nơi đến đây tu học, td. từ Trung Hoa, Nhật, Cao Li, Indonêxia, Việt Nam (Giao Chỉ), Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ... Tuy không phải là 'thánh tích' vào thời Nghĩa Tịnh, nhưng địa danh Na Lan Đà ngày nay trở thành di sản thế giới được UNESCO công nhận.

- Sa la 𑖀𑖩𑖪𑖫 là một dạng kí âm tiếng Phạn 𑖀𑖩𑖪𑖫 - sa la có nhiều nghĩa như cái nhà, hàng rào, tường; loài cây Shorea robusta đặc thù của bán đảo Ấn Độ, chỉ bất kỳ cây nào (các nét nghĩa này có liên hệ với nhau - td. tính chất kiên cố của gỗ dùng làm hàng rào, tường hay nhà), một loài cá... Câu sa la hạc biến chi sở trong chương 6 hàm ý địa điểm đức Phật Tổ nhập niết bàn ở Kushinagar (Câu Thi Na hay Giác thành, Mao thành), Kinh Niết Bàn có nhắc đến chuyện khi nhập niết bàn, đức Phật Tổ nằm giữa hai cây sa la (Sa la song thụ) và hai cây này

biến ra như đôi hạc trắng, nên còn có tên là cây Hạc.

3.6 Lễ chế đễ

Lễ chế đễ là một cách phiên nghĩa và âm tiếng Phạn caityavandana [caityavandana] gồm có chữ caitya/kaitya [caitya/kaitya] hợp với chữ vandana [vandana]; caitya là chỗ/tháp thờ, đài kỷ niệm mà Nghĩa Tịnh kí âm là chế đễ [chế đễ], còn vandana là tôn kính, đánh lễ. Do đó, lễ chế đễ là một cách dịch tiếng Phạn[xiv] caityavandana: để ý là cách dùng chế đễ thường gặp trong các tài liệu Phật giáo nguyên thủy (Theravada) và phổ biến qua dạng Chedi/Chedey/Cetyi ở Thái Lan và Cambodia, Zedi ở Myanmar - so với tháp ở Trung Hoa và Việt Nam. Tham khảo thêm chi tiết trong bài "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" cùng tác giả (NCT).

3.7 Đại vương tự

Đại vương tự [Đại vương tự] chỉ xuất hiện một lần trong NHKQNPT, trong chương 6 này, nên không rõ nghĩa cho lắm theo nhận xét của người viết (NCT). Theo học giả Takakusu thì Đại vương tự là tu viện Maharaga[xv] (Li Rongxi ghi là Maharaja), có lẽ là chùa Đại Giác ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi đức Phật Tổ thành đạo, cũng thuộc vương quốc Ma Kiệt Đà cách tu viện Na Lan Đà khoảng 7 trạm đường. Chương 6 cho thấy có ít nhất hai tu viện[xvi] (tự viện ~ Mahavihara [Mahavihara]) nổi tiếng, nơi nhiều xuất phát nhiều cao tăng đi hành hương các thánh địa Phật giáo vào TK 7.

3.8 Phục dựng bình đựng nước từ ghi chép của Nghĩa Tịnh

Chương 6 cho thấy vài tính chất của bình chứa nước theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh: từ vật liệu làm bình thì bằng sứ hay đất nung cho bình đựng nước uống, còn bình chứa nước rửa thì bằng đồng hay bằng sắt. Hình dạng của loại bình này cũng đáng chú ý, nhất là khi so sánh với các loại bình nước được giới khảo cổ khai quật từ cùng một thời kỳ. Hai học giả Ananda Kentish Coomaraswamy và Francis Stewart Kershaw (1928, sđd) đã dùng các dữ kiện từ chương 6 và bình cổ được khai quật để phục dựng lại bình nước mà các nhà sư sử dụng vào TK 7; xem ra thì rất phù hợp với một số bình nước cổ khác được tìm thấy. Hình chụp bên dưới là bình nước cổ dùng vào thời Đường bởi các nhà sư, được trưng bày ở Khu trưng bày Minneapolis Institute of Art - so sánh bình nước cổ này với hình vẽ các kiểu bình nước được phục dựng từ chương 6 NHKQNPT ở Phụ Trương.



Loại bình này cũng phổ thông trong xã hội Ấn Độ thời trung cổ, gọi là kundi □□□□□ (hay kundika) chỉ bình nước, bát - nhập vào tiếng Java hay Bali trở thành kunda - tiếng Indonesia là kendi. Để ý miệng mình cao và thon lại để dễ dốc nước (thành vòi) xuống miệng mà không cần phải ngậm đầu miệng - đây là một hoạt động rất vệ sinh vì tránh sự đụng chạm hay tiếp xúc (tạo cơ hội lan truyền vi khuẩn và sinh bệnh tật/dịch) - ngoài ra, ai cũng có thể uống được mà không sợ lây bệnh cho hay từ người khác; xem hình vẽ số 2 trong Phụ trương.

Cách chế tạo và sử dụng bình nước uống này cũng cần thiết cho tập đoàn chư tăng, nhất là khi sống chung đặng trong một không gian giới hạn như tu viện Na Lan Đà, đóng góp tích cực cho sức khỏe cộng đồng (public health/A), và dĩ nhiên dẫn đến các hệ quả tinh thần tốt đẹp khác. Cũng theo tài liệu[xvii] từ Minneapolis Institute of Art thì một bình nước tương tự như hình chụp đã được tìm thấy trong mộ của nhà sư Thần Hội 神會 (khoảng 668-760) ở Long Môn gần Lạc Dương. Thiền sư Thần Hội là Tổ khai sáng của tông Hà Trạch nên còn được gọi là Hà Trạch Đại Sư, truyền thuyết cho rằng Thần Hội là đệ tử chân truyền của Huệ Năng (Lục Tổ).

Tiểu kết

Chương 6 "Thủy hữu nhị bình" cho thấy tăng đoàn ở Na Lan Đà, vào TK 7, sử dụng hai loại bình đựng nước: để uống (nước sạch) và để rửa (nước không sạch). Đây là một tập tục rất khoa học/tích cực cho vệ sinh cá nhân nói riêng và cho cả môi trường chung quanh, hay sức khỏe cộng đồng (public health/A); đặc biệt là khi có một số đông sống chung đặng trong một không gian giới hạn như chùa chiền, tu viện - các tập tục này giúp phòng chống sự lây lan dịch bệnh.

Cách dùng chữ xúc[xviii] 觸 : động từ hàm ý đụng, chạm, tính từ nghĩa là ô (dơ) hay không sạch theo Tăng Vận - đối lập với tịnh 淨 là tính từ hàm ý sạch sẽ, rất chính xác vì đụng chạm đến thức ăn thức uống có thể làm chúng hư nhanh hơn. Nguyên nhân chính là sự lây lan vi khuẩn hay vi sinh vật có hại đến sức khỏe.

Các tiêu chuẩn vệ sinh rất cao (nội quy tăng đoàn) về nước dùng còn được ghi lại trong chương 7 "Thần đán quan trùng" hàm ý xem xét phẩm chất nước nôi vào sáng sớm, chương 18 "Tiện lợi chi sự" chỉ cách thức vệ sinh cá nhân hay chương 20 "Tẩy dục tùy thì" cho thấy quy luật về thời gian tắm rửa... Ngoài vấn đề thực dụng và lợi ích y tế, hai loại bình nước còn phản ảnh xã hội truyền thống cổ Ấn Độ, td. phong tục từ đạo Bà La Môn, không giới hạn trong hoạt động Phật giáo như tục dùng xỉ mộc (cây chà răng) và bình nước. Loại bình bằng sứ hay đất nung thì dùng để chứa nước uống (sạch) so với loại bình chứa bằng đồng hay sắt đựng nước rửa (không sạch).

Cách dùng này rất phù hợp với nguyên tắc khoa học (y khoa): các chất kim loại thường có thể tạo phản ứng hóa học với nước, td. cho ra các chất oxide (ổc-xít) có hại cho cơ thể con người và gây một vị có chất sắt trong nước chứa (metallic taste/A) - đặc biệt khi nước uống có tính acid (acidic) như nước chanh/cam, cà phê chẳng hạn. Vào TK 7, chưa có kỹ thuật chế tạo hợp kim như loại thép không gỉ (stainless steel/A), cho nên loại bình bằng sứ hay đất nung, thường không có khả năng tạo phản ứng hóa học (inert/A) có nhiều ưu điểm y tế hơn.

Pháp sư Nghĩa Tịnh cũng mô tả hình dạng và kích thước của bình nước khá chi tiết: các dữ kiện này rất bổ ích cho quá trình nghiên cứu lịch sử, khảo cổ khi phân tích các dụng cụ hàng ngày của tăng đoàn Phật giáo vào thời trung cổ. Phương pháp đo lường cổ đại thường là cụ thể và thực tế như dùng 'chiều ngang ngón tay' (angula tiếng Phạn), khuỷu tay hay đường kính chiếc đĩa. Hệ thống đo lường cổ đại cho chiều rộng/dài/cao là trách, xích so với đơn vị dung tích thăng, cáp: tất cả có 5 đơn vị đo lường trong chương 6. Chương 18 "Tiện lợi chi sự" ghi lại 2 đơn vị đo lường là trửu (khuỷu tay) và thạch (khoảng 100 lít), còn chương 23 "Kinh hành thiếu bệnh" chỉ có 2 đơn vị đo lường độ dài/rộng là trửu (khuỷu tay) và xích (thước cổ). Đây là một chủ đề thú vị và cần tra cứu thêm chi tiết, nhất là khi có nhiều dao động của giá trị theo lăng kính thời gian (nhà Hán, nhà Đường, nhà Thanh...) hay theo lăng kính không gian (Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam...).

Chương 6 còn chỉ cho ta các địa điểm nổi tiếng của Phật giáo, thu hút rất đông người xuất gia đến để hành hương lễ bái vào TK 7: Lộc viên (~ Lộc uyển trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh), Vương thành, Giác Thụ (cây Bồ Đề), Na Lan Đà, Thấu lĩnh (hay Thấu sơn trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh). Hơn 1300 năm sau, các địa danh này vẫn là thánh tích được công nhận và là trung tâm du lịch cho Phật tử trên khắp thế giới thăm viếng và đảnh lễ.

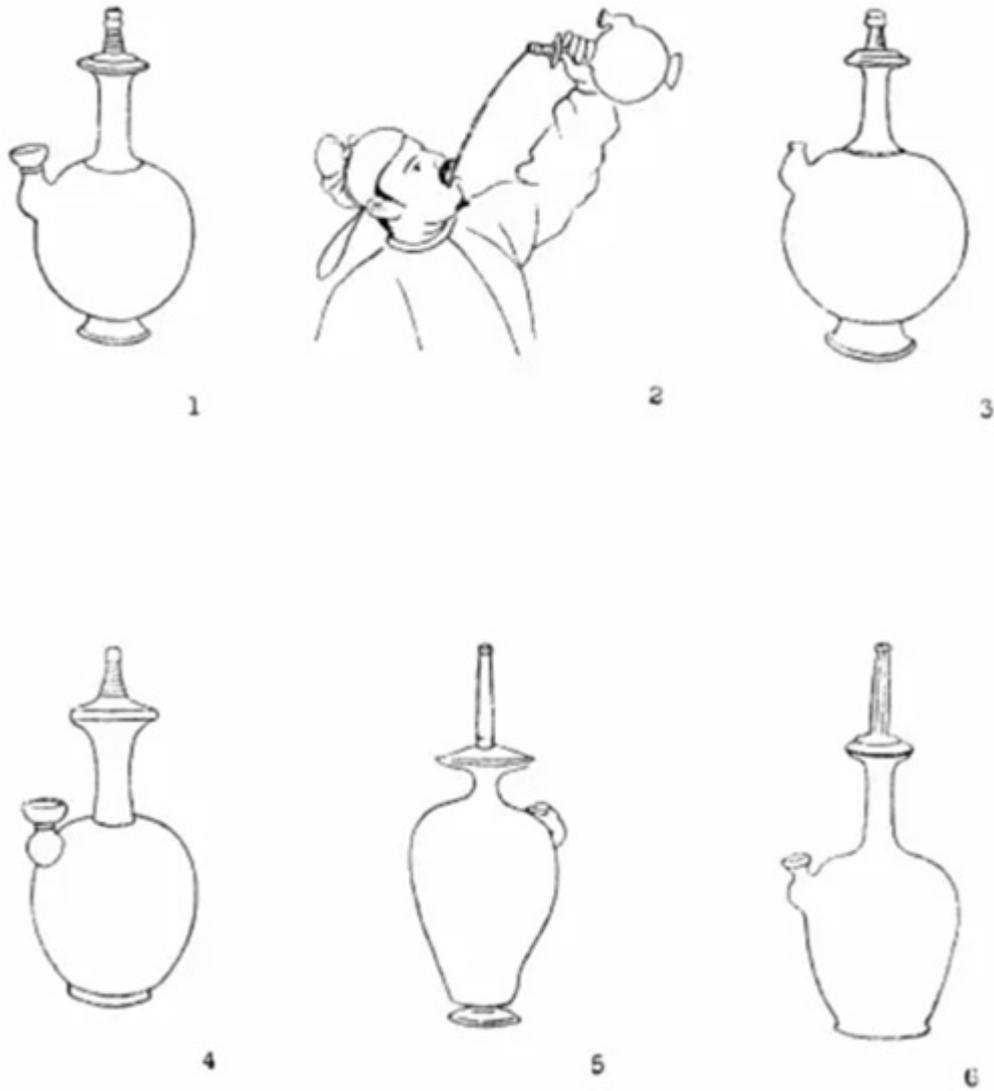
Một điều nên nhắc lại ở đây là tóm tắt kết quả quan sát cách dùng Hán Việt qua cấu trúc thuật ngữ Phật giáo như a) phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn (td. Bồ Đề, Niết Bàn, Phạm tăng...) b) phiên âm hợp với phiên nghĩa (td. tăng đoàn, Phạm quốc, Hằng hà...) c) phiên nghĩa hoàn toàn (td. Giác thụ, phi thì...). Đây là chưa kể đến cấu trúc rộng hơn như thành ngữ gồm nhiều chữ, ngữ pháp, các cách đặt vần, thanh điệu và nguyên âm/phụ âm trước/sau dựa vào âm vận học của Phạn ngữ: ảnh hưởng của tiếng Phạn và tài liệu/kinh kệ Phật giáo thật là rất đáng kể trong quá trình hình thành ngôn ngữ văn hóa Trung Hoa sau hơn hai ngàn năm giao lưu. Đây cũng là một chủ đề thú vị và cần được khai thác thêm sâu xa vì vết tích của ảnh hưởng tiếng Phạn và Phật giáo cũng để lại dấu ấn ngay trong tiếng Việt.

Hi vọng bài viết này sẽ là động lực cho bạn đọc - nếu quan tâm đến lịch sử Phật giáo nói riêng và quá trình hình thành tiếng Việt nói chung - sẽ cùng tìm hiểu sâu xa hơn và khám phá nhiều kết quả ngoạn mục hơn nữa.

Tài liệu tham khảo chính:

1) Ananda Kentish Coomaraswamy/Francis Stewart Kershaw (1928) "A Chinese Buddhist Water Vessel and Its Indian Prototype" đăng trong tạp chí *Artibus Asiae* (1928-1929) MCMXXIV No.2/3 pp.123-143

- 2) Ann Heirman/Mathieu Torck (2012) "A Pure Mind in a Clean Body: Bodily Care in the Buddhist Monasteries of Ancient India and China" NXB Academia Press, Gent (Belgium).
- 3) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn [] (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).
- 4) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh [] - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799> ...
- 5) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat>. Loạt bài viết (2025) "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỉ 7: Cây xĩa/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỉ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" trên trang này chẳng hạn <https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html>.... Tham khảo thêm bài viết "Vì sao tiếng Trung dùng từ “ ”, còn tiếng Việt dùng từ “ ”?" (2022) trong tạp chí Khoa Học Đại Học Đông Á - tập 1 số 3; hay tham khảo toàn bài trên trang này <https://nghiencuulichsu.com/2021/02/01/tan-man-ve-tieng-viet-va-han-viet-tai-sao-trung-quoc-dung-danh-tu-khoai-%E7%AD%B7-con-viet-nam-dung-dua-tro-%E7%AE%B8/>...
- 6) Phan Văn Phú (2018) "Giáo Trình Địa Danh Học: Tổng Quan và Nghiên Cứu Việt Nam" - Khoa Địa Lý - Trường Đại học Sư phạm Thành phố HCM.
- 7) Samuel N. C. Lieu (2024) "From Qin (Ch'in) to Cathay: Names for China and the Chinese on the Silk Road" Sage Journal The Medieval History Journal, Volume 27/Issue1
- 8) Sascha Priewe (2012) "Ritual and Revelry: The Art of Drinking in Asia': An Exhibition at the British Museum" đăng trên trang Academia.edu chẳng hạn ...
- 9) Takakusu Junjiro (1896) "A Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago" NXB Clarendon Press (London) bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn [] (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả



Trích từ bài "A Chinese Buddhist Water Vessel and Its Indian Prototype" sđd.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**

Chú thích:

[i] Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia)

[ii] Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báu ... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK 7 khá ổn định và phồn thịnh tuy nguy hiểm, đặc biệt là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý

[xvi] Tiếng Phạn Mahavihara 摩訶維摩訶羅 gồm tiền tố maha- nghĩa là to, lớn (đại HV) hợp với chữ vihara hàm ý tu viện, chùa (tự HV), do đó Mahavihara còn được dịch nghĩa là Đại tự 大自, một dạng kí âm là 摩訶維摩訶羅 ma ha bì ha la. Tham khảo thêm chi tiết bài viết (dịch ra tiếng Việt) "Mahāvihāra (tự viện) Trung tâm đào tạo bậc cao giáo pháp và giới luật phật học" của GS Bimalendra Kumar, Mai Thị Minh Hằng dịch - Phạm Thị Thanh An hiệu đính. Bài đăng trong Các Bài Tham Luận Hội Thảo Vesak 2014, có thể tham khảo trên trang này chẳng hạn <https://thuvienhoasen.org/a19299/vesak-2014-cac-bai-tham-luan-hoi-thao...>

[xvii] Tham khảo trang này <https://collections.artsmia.org/art/61724/buddhist-ritual-water-bottle-china> .

[xviii] Liên hệ giữa các từ xúc 𑖀 và húc (đụng, va chạm mạnh), thúc hay thốc (gió thốc) và giục đáng chú ý so với một dạng âm cổ phục nguyên của xúc là *thuk hay *thok. Các tự điển thường không ghi nghĩa xúc là ô 𑖀 (nhơ - dơ) theo Tăng Vận, xúc là dơ còn dùng trong chương 4 chẳng hạn qua tựa đề “Xan phân tịnh xúc” 𑖀𑖀𑖀𑖀 (phân biệt thức ăn sạch và dơ). Xúc chỉ 𑖀𑖀 là ngón tay thứ 4 và thứ 5 của bàn tay trái, theo tục lệ Ấn Độ dùng để rửa hậu môn, so với tay trái dùng cho các hoạt động phạm tục, dơ dáy, ô uế như đi vệ sinh, tắm rửa còn tay phải dùng cho các hoạt động ăn uống, tôn kính, lịch sự...

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**